

BÁO CÁO
Về tình hình và kết quả thực hiện công tác
kiểm soát thủ tục hành chính năm 2018

Thực hiện Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính. Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang báo cáo tình hình và kết quả thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính năm 2018 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang như sau:

I. TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ KIỂM SOÁT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Đánh giá tác động TTHC

Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo thực hiện nghiêm túc việc đánh giá tác động các quy định thủ tục hành chính theo hướng dẫn của Trung ương. Trong năm 2018, Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh ban hành 01 văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết 09 TTHC (phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC) và đã đánh giá tác động trước khi trình thẩm định văn bản theo quy định (đính kèm biểu số 01b/VPCP/KSTT).

2. Thẩm định, thẩm tra TTHC trong lập đề nghị xây dựng và dự án, dự thảo VBQPPL

Trong năm, Văn phòng UBND tỉnh đã thẩm định, thẩm tra và cho ý kiến 01 dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có quy định 09 TTHC (đính kèm biểu số 02c/VPCP/KSTT).

3. Về công bố, công khai TTHC

Trong năm 2018, UBND tỉnh Kiên Giang đã ban hành 30 quyết định công bố danh mục thủ tục hành chính, với tổng số: 1553 TTHC. Trong đó: Quy định mới: 818 TTHC; sửa đổi, bổ sung: 254 TTHC; bãi bỏ: 481 TTHC.

Các thủ tục hành chính đã công bố được các ngành, các cấp có liên quan thực hiện công khai tại nơi tiếp nhận và trả kết quả đúng quy định và đăng tải trên Website của Ủy ban nhân dân tỉnh và của các sở, ngành, địa phương. Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính được tỉnh Kiên Giang địa phương hóa theo quy định (đính kèm biểu số 03b/VPCP/KSTT).

4. Về tình hình, kết quả giải quyết TTHC

Tổng số hồ sơ yêu cầu giải quyết TTHC trong kỳ (bao gồm cả hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông; theo dịch vụ công trực tuyến) 869.077 hồ sơ, trong đó: Số hồ sơ mới tiếp nhận 855.910 hồ sơ; số hồ sơ từ kỳ báo cáo trước chuyển qua 13.167 hồ sơ.



Kết quả giải quyết TTHC (bao gồm cả hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông; theo dịch vụ công trực tuyến): Số hồ sơ đã giải quyết 859.039 hồ sơ (trong đó: Số hồ sơ giải quyết đúng hạn 855.338 hồ sơ; số hồ sơ giải quyết quá hạn 3.701 hồ sơ); số hồ sơ đang giải quyết 10.038 hồ sơ, trong đó: Số hồ sơ chưa đến hạn 8.349 hồ sơ; số hồ sơ đã quá hạn 1.349 hồ sơ (đính kèm biểu số 06a/VPCP/KSTT).

5. Về tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị về TTHC

Tổng số phản ánh, kiến nghị đã tiếp nhận: 31 PAKN, trong đó: 31 PAKN về quy định hành chính.

Tình hình, kết quả xử lý: Số phản ánh, kiến nghị đã chuyển xử lý: 31 PAKN, số phản ánh, kiến nghị đã có kết quả xử lý 27; số phản ánh, kiến nghị đang xử lý 04 (đính kèm biểu số 05b/VPCP/KSTT).

6. Về rà soát, đơn giản hóa TTHC

Trong năm 2018, UBND tỉnh thực hiện rà soát, đánh giá 96 TTHC. Kiến nghị sửa đổi, bổ sung 31 TTHC; kiến nghị thực thi 23 văn bản; tỷ lệ cắt giảm chi phí tuân thủ TTHC là 19,12 % (đính kèm biểu số 04b/VPCP/KSTT).

7. Về công tác truyền thông hỗ trợ hoạt động kiểm soát TTHC

Thực hiện công tác truyền thông hỗ trợ về công tác kiểm soát thủ tục hành chính, ngày 05/3/2018 UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 41/KH-UBND về thông tin, truyền thông về kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2018 nhằm thông tin rộng rãi về nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính đến cán bộ, công chức, viên chức, cộng đồng người dân, doanh nghiệp để cùng tham gia thực hiện hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính và giám sát việc giải quyết thủ tục hành chính của các cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Đã tổ chức triển khai tuyên truyền trên Báo Kiên Giang được 15 kỳ; phát sóng hàng ngày thông điệp về kiểm soát thủ tục hành chính trên sóng phát thanh và truyền hình của Đài Phát thanh và Truyền hình Kiên Giang và tổ chức tuyên truyền về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC bằng hình thức đối thoại trực tiếp trên Đài Phát thanh và Truyền hình Kiên Giang.

8. Về việc nghiên cứu, đề xuất sáng kiến cải cách TTHC: Không

9. Về công tác kiểm tra thực hiện kiểm soát TTHC

Thực hiện Kế hoạch kiểm tra nhiệm vụ kiểm soát TTHC năm 2018 trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 13/02/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh. UBND tỉnh đã chỉ đạo Văn phòng UBND tỉnh tổ chức thực hiện kiểm tra nhiệm vụ kiểm soát TTHC năm 2018 tại 07 đơn vị cấp tỉnh, 06 đơn vị cấp huyện, 12 đơn vị cấp xã trên địa bàn tỉnh. Đến nay, đã hoàn thành công tác kiểm tra theo kế hoạch, ban hành Thông báo Kết luận kiểm tra; gắn với chỉ đạo chấn chỉnh việc thực hiện nhiệm vụ kiểm soát TTHC qua kết quả kiểm tra nhiệm vụ kiểm soát TTHC năm 2018.

10. Nội dung khác

Ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện kết luận của Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ Trương Hòa Bình tại Hội nghị trực tuyến về nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính.

Quyết định thành lập Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kiên Giang theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Kết quả thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính năm 2018 trên địa bàn tỉnh có những chuyển biến tích cực so với các năm trước. Ngay từ đầu năm UBND tỉnh ban hành kịp thời các kế hoạch giao nhiệm vụ, quy định thời gian từng công việc cụ thể, có kiểm tra chặt chẽ và ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc thực hiện nhiệm vụ; các ngành, các cấp tổ chức thực hiện nhiệm vụ nghiêm túc, nên nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính đã từng bước ổn định và đi vào nề nếp. Việc giải quyết thủ tục hành chính tại các ngành các cấp trong tỉnh chuyển biến tích cực, tạo môi trường thông thoáng, thuận lợi cho người dân, tổ chức và doanh nghiệp góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút đầu tư của tỉnh.

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác kiểm soát thủ tục hành chính vẫn còn một số hạn chế, yếu kém như:

- Việc giải quyết thủ tục hành chính ở một số đơn vị, địa phương còn chậm trễ so với quy định đặc biệt là tình hình giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai và Văn phòng Đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, có nhiều hồ sơ trễ hẹn quá nhiều ngày.

- Việc xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính tại một số đơn vị còn chậm so với thời gian quy định.

- Chế độ báo cáo định kỳ về tình hình hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính tại một số cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện chưa tốt, thời gian gửi còn chậm trễ so với quy định, chất lượng báo cáo chưa cao, chưa đánh giá đầy đủ nguyên nhân quá hạn trong giải quyết TTHC để có biện pháp khắc phục.

Những hạn chế nêu trên xuất phát từ nhiều nguyên nhân trong đó có nguyên nhân khách quan và chủ quan:

- *Nguyên nhân khách quan:* Công tác kiểm soát thủ tục hành chính có khối lượng công việc nhiều và tương đối khó khăn, phức tạp; một số văn bản quy phạm pháp luật có quy định thủ tục hành chính đã có hiệu lực thi hành nhưng một số bộ, ngành Trung ương công bố thủ tục hành chính không kịp thời, gây khó khăn cho địa phương trong việc công bố, công khai và tiếp nhận, giải quyết

thủ tục hành chính theo quy định. Một số Bộ, ngành Trung ương khi công bố thủ tục hành chính không gửi quyết định công bố đến các cơ quan có liên quan ở địa phương để làm cơ sở công bố TTHC theo quy định.

- *Nguyên nhân chủ quan*: Lãnh đạo một số đơn vị chưa nhận thức đầy đủ về tầm quan trọng của công tác kiểm soát thủ tục hành chính đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu trong đời sống của nhân dân nên việc triển khai thực hiện chưa đồng bộ, chưa thật sự hiệu quả; thực hiện chuyển giao nhiệm vụ kiểm soát TTHC từ tổ chức Pháp chế về tổ chức Văn phòng theo quy định tại Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ, nên đội ngũ cán bộ, công chức làm đầu mối kiểm soát thủ tục hành chính ở các cơ quan, đơn vị, địa phương phải thay đổi, chưa kịp thời nắm bắt nhiệm vụ kiểm soát TTHC, chưa phát huy vai trò tham mưu cho lãnh đạo để tổ chức thực hiện tốt công tác này; công chức tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính ở một số đơn vị, địa phương về chuyên môn, nghiệp vụ, trình độ và năng lực chưa đáp ứng yêu cầu công việc đề ra.

III. MỘT SỐ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM NĂM 2019

Trên cơ sở kết quả thực hiện hoàn thành nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính năm 2018. UBND tỉnh Kiên Giang đề ra một số nhiệm vụ trọng tâm năm 2019 như sau:

1. Quy định hoặc quy định chi tiết thủ tục hành chính đúng theo Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản có liên quan.

2. Công bố kịp thời, đầy đủ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc và kiểm tra việc thực hiện công khai thủ tục hành chính tại trụ sở nơi tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính; tích hợp dữ liệu thủ tục hành chính để công khai trên Cổng thông tin điện tử tại các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện; UBND cấp xã theo quy định.

4. Nhập, đăng tải công khai, tích hợp, khai thác, quản lý dữ liệu thủ tục hành chính trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính.

5. Tổ chức triển khai thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính tại các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện; UBND cấp xã theo quy định; nhất là kiện toàn tổ chức, nhiệm vụ Bộ phận Một cửa, bố trí trụ sở, đầu tư trang thiết bị, cử công chức ra Bộ phận Một cửa phải đảm bảo trình độ chuyên môn thực hiện nhiệm vụ theo đúng tinh thần Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ.

6. Tổ chức thực hiện việc rà soát, đánh giá thủ tục hành chính; kiến nghị, đề xuất cấp có thẩm quyền các giải pháp, sáng kiến đơn giản hóa thủ tục hành chính.

7. Tổ chức triển khai cải cách thủ tục hành chính tại các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện; UBND cấp xã theo quy định.

8. Tổ chức tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính và vận hành, khai thác hệ thống thông tin tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp.

9. Tham mưu tổ chức kiểm tra việc thực hiện hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính tại các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện; UBND cấp xã theo quy định.

10. Tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ, công chức làm đầu mối thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC tại các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện; UBND cấp xã theo quy định.

11. Thông tin, tuyên truyền; tổng hợp, báo cáo về tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính, cải cách thủ tục hành chính, cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

Trên đây là báo cáo về tình hình và kết quả thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC);
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP, Phòng KSTTHC;
- Lưu: VT, phmanh.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



[Handwritten signature]

Đỗ Thanh Bình

Biểu số 01b/VPCP/KSTT
Ban hành theo Thông tư số
02/2017/TT-VPCP ngày
31/10/2017.

**KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG QUY ĐỊNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
(TTHC) TẠI ĐỊA PHƯƠNG**

Kỳ báo cáo: Năm 2018

(Từ ngày 16 tháng 12 năm 2017 đến ngày 15 tháng 12 năm 2018)

Đơn vị báo cáo: UBND tỉnh
Kiên Giang
Đơn vị nhận báo cáo: Văn
phòng Chính phủ (Cục Kiểm
soát TTHC)

Đơn vị tính: TTHC, văn bản

STT	Đơn vị thực hiện	Tổng số			Phân loại TTHC đã đánh giá tác động theo tên văn bản QPPL			Phân loại TTHC đã đánh giá tác động về nội dung			
		TTHC đã được ban hành	TTHC đã được đánh giá tác động	VB QPPL quy định TTHC đã được ban hành	Nghị quyết của HĐND		Số TTHC được quy định mới	Số TTHC được sửa đổi, bổ sung	Số TTHC được hủy bỏ		
					Số TTHC	Số VBQPPL					
	A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	Sở Tài chính	9	9	1	0	0	9	1	0	9	0
	Tổng số	9	9	1	0	0	9	1	0	9	0

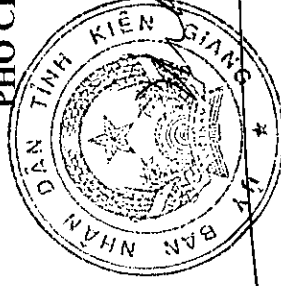
Người lập biểu

Phạm Hùng Mạnh

Phạm Hùng Mạnh

Ngày 09 tháng 01 năm 2019

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đỗ Thanh Bình

Biểu số 02c/VPCP/KSTT
Ban hành theo Thông tư số
02/2017/TT-VPCP ngày
31/10/2017.

**KẾT QUẢ THĂM ĐỊNH VỀ TTHC QUY ĐỊNH TRONG CÁC DỰ
ÁN/DỰ THẢO VBQPPL TẠI ĐỊA PHƯƠNG**

Kỳ báo cáo: Năm 2018

(Từ ngày 16 tháng 12 năm 2017 đến ngày 15 tháng 12 năm 2018)

Đơn vị báo cáo: UBND tỉnh
Kiên Giang

Đơn vị nhận báo cáo: Văn
phòng Chính phủ (Cục Kiểm
soát TTHC).

Đơn vị tính: TTHC, văn bản

S T T	Đơn vị thực hiện	Tổng số		Phân loại theo tên VBQPPL			
		Số TTHC (1)	Số VBQPPL (2)	Dự thảo Quyết định của UBND		Dự thảo Nghị quyết của HĐND	
				Số TTHC (3)	Số VBQPPL (4)	Số TTHC (5)	Số VBQPPL (6)
	Sở Tài chính	9	1	0	0	9	1
	Tổng số	9	1	0	0	9	1

Người lập biểu



Phạm Hùng Mạnh

Ngày 09 tháng 01 năm 2019 ⁴²

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đỗ Thanh Bình

Biểu số 03b/VPCP/KSTT

Ban hành theo Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017.

SỐ TTHC, VBQPPL ĐƯỢC CÔNG BỐ, CÔNG KHAI TẠI ĐỊA PHƯƠNG

Kỳ báo cáo: Năm 2018

(Từ ngày 16 tháng 12 năm 2017 đến ngày 15 tháng 12 năm 2018)

Đơn vị báo cáo: UBND tỉnh Kiên Giang

Đơn vị nhận báo cáo: Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC)

Đơn vị tính: TTHC, văn bản

S T T	Đơn vị thực hiện	Công bố danh mục TTHC			Số lượng quyết định công bố TTHC đã ban hành	Số VBQPPL, TTHC được công bố				Số VBQPPL, TTHC đã được công khai/không công khai				
		Số lượng quyết định công bố danh mục TTHC	Số lượng TTHC công bố áp dụng tại địa phương	Số lượng TTHC đã được tích hợp dữ liệu và nhập dữ liệu sửa đổi, bổ sung thông tin trên CSDLQG		Số VB QPP L	Số TTHC			VBQPPL		TTHC		
							Tổng số	Số TTHC quy định mới	Số TTHC được sửa đổi, bổ sung	Chia ra	Ban hành mới hoặc sửa đổi bổ sung (Công khai)		Hủy bỏ hoặc bãi bỏ (Không công khai)	Ban hành mới hoặc sửa đổi bổ sung (Công khai)
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng số	30	1072	1072	0	0	1553	818	254	481	0	0	1072	481
1	Sở Y tế	2	164	164			164	74	90	17			164	17
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	4	281	281			298	219	62				281	19
3	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	4	38	38			57	34	4				38	19
4	Thanh Tra tỉnh	1	19	19			38	19					19	19
5	Sở Khoa học và Công nghệ	3	38	38			48	19	19				38	10
6	Sở Du lịch	1	25	25			42	25		17			25	17
7	Ban Dân tộc	1	2	2			3	2		1			2	1
8	Sở Thông tin và Truyền thông	1	22	22			26	1	21	4			22	4
9	Sở Xây dựng	3	14	14			18	10	4	4			14	4



S T T	Đơn vị thực hiện	Công bố danh mục TTHC			Số lượng quyết định công bố danh mục TTHC	Số lượng TTHC đã được tích hợp dữ liệu và nhập dữ liệu sửa đổi, bổ sung thông tin trên CSDLQG	Số lượng quyết định công bố TTHC đã ban hành	Số VBQPPL, TTHC được công bố				Số VBQPPL, TTHC đã được công khai/ không công khai				
		Số lượng quyết định công bố TTHC	Số lượng công bố áp dụng tại địa phương	Số lượng TTHC đã được tích hợp dữ liệu và nhập dữ liệu sửa đổi, bổ sung thông tin trên CSDLQG				Số lượng TTHC đã được tích hợp dữ liệu và nhập dữ liệu sửa đổi, bổ sung thông tin trên CSDLQG	Số VB QPP L	Số TTHC			VBQPPL		TTHC	
										Tổng số	Số TTHC quy định mới	Số TTHC được sửa đổi, bổ sung	Chia ra	Số TTHC hủy bỏ, bãi bỏ	Ban hành mới hoặc sửa đổi bổ sung (Công khai)	Hủy bỏ hoặc bãi bỏ (Không công khai)
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13		
10	Sở Nội vụ	1	64	64	97	64	33	64	33	33	64	33	64	33		
11	Sở Tư pháp	1	76	76	111	40	35	40	36	35	76	35	76	35		
12	Sở Nông nghiệp và PTNT	2	3	3	10	3	7	3	7	7	3	7	3	7		
13	BQL KKT tỉnh	1	11	11	22	11	11	11	11	11	11	11	11	11		
14	Sở Công Thương	2	143	143	286	140	143	140	3	143	143	143	143	143		
15	BQL KKT Phú Quốc	1	42	42	84	42	42	42	42	42	42	42	42	42		
16	Sở Giao thông vận tải	1	18	18	25	3	7	3	15	7	18	7	18	7		
17	Sở Giáo dục và Đào tạo	1	112	112	224	112	112	112	112	112	112	112	112	112		

Ngày 09 tháng 01 năm 2019

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Người lập biểu

Phạm Hùng Mạnh

Phạm Hùng Mạnh

Đỗ Thanh Bình

Biểu số 04b/VPCP/KSTT
Ban hành theo Thông tư số
02/2017/TT-VPCP ngày
31/10/2017.

**KẾT QUẢ RÀ SOÁT, ĐƠN GIÁN HÓA
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI ĐỊA PHƯƠNG**
Kỳ báo cáo: Năm 2018

(Từ ngày 16 tháng 12 năm 2017 đến ngày 15 tháng 12 năm 2018)
Đơn vị báo cáo: UBND tỉnh Kiên Giang
Đơn vị nhận báo cáo: Văn phòng
Chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC)

Đơn vị tính: TTHC/nhóm TTHC, văn bản

STT	Tên TTHC hoặc tên nhóm TTHC trong Kế hoạch rà soát	Phương án rà soát thuộc thẩm quyền thực thi				Phương án rà soát đề xuất, kiến nghị cấp có thẩm quyền thực thi				Đạt tỉ lệ chỉ phí tiết kiệm được (%)	
		Số TTHC		Số lượng VB QPPL được rà soát	Số TTHC cắt giảm	Số TTHC			Số TTHC cắt giảm		
		Tổng số	Số TTHC sửa đổi			Số TTHC quy định mới	Số TTHC sửa đổi	Số TTHC quy định mới			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	
A											
I	Thực hiện theo Kế hoạch rà soát của UBND tỉnh TTHC ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	0	0	0	0	23	31	0	0	0	19,12

Người lập biểu

Phạm Hùng Mạnh

Phạm Hùng Mạnh

Ngày 09 tháng 01 năm 2019^{ktz}

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đỗ Thanh Bình

Biểu số 05a/VPCP/KSTT
 Ban hành theo Thông tư số
 02/2017/TT-VPCP ngày
 31/10/2017.

**KẾT QUẢ XỬ LÝ PHÂN ÁNH, KIẾN NGHỊ
 VỀ QUY ĐỊNH HÀNH CHÍNH THEO THẨM QUYỀN**
 Kỳ báo cáo: Năm 2018

(Từ ngày 16 tháng 12 năm 2017 đến ngày 15 tháng 12 năm 2018)

Đơn vị báo cáo: UBND tỉnh Kiên
 Giang

Đơn vị nhận báo cáo: Văn phòng
 Chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC)

Đơn vị tính: Số phân ánh, kiến nghị

Ngành, lĩnh vực có PAKN	Số PAKN về quy định hành chính được tiếp nhận (bao gồm kỳ trước chuyển qua)		Kết quả xử lý PAKN về quy định hành chính				Đang tải công khai kết quả xử lý					
	Chia ra		Đã xử lý		Đang xử lý							
	Tổng số	Số PAKN về hành vi hành chính	Chia theo nội dung PAKN		Chia theo thời điểm tiếp nhận	Chia ra						
			Tổng số	Số PAKN về nội dung quy định hành chính		Số PAKN về hành vi hành chính		Số PAKN về nội dung quy định hành chính				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
A												
Tổng số	31	31	0	27	0	25	2	4	4	0	31	
Đất đai	29	29	0	25	0	23	2	4	4	0	29	
Nhà ở	1	1	0	1	0	1	0	0	0	0	1	
Hộ tịch	1	1	0	1	0	1	0	0	0	0	1	

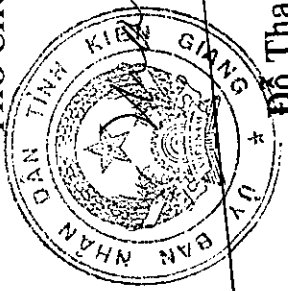
Người lập biểu

Phạm Hùng Mạnh

Phạm Hùng Mạnh

Ngày 09 tháng 01 năm 2019

**KT. CHỦ TỊCH
 PHÓ CHỦ TỊCH**



Đỗ Thanh Bình

Biểu số

05b/VPCP/KSTT

Ban hành theo Thông tư
số 02/2017/TT-VPCP
ngày 31/10/2017.

**KẾT QUẢ TIẾP NHẬN, XỬ LÝ PHẢN ÁNH, KIẾN NGHỊ
VỀ QUY ĐỊNH HÀNH CHÍNH**

Kỳ báo cáo: Năm 2018

(Từ ngày 16 tháng 12 năm 2017 đến ngày 15 tháng 12 năm 2018)

Đơn vị báo cáo: UBND tỉnh Kiên Giang
Đơn vị nhận báo cáo: Văn phòng
Chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC)

Đơn vị tính: Số phản ánh, kiến nghị

Ngành, lĩnh vực có PAKN	Số PAKN về quy định hành chính được tiếp nhận (bao gồm kỳ trước chuyển qua)		Kết quả xử lý PAKN về quy định hành chính						Đăng tải công khai kết quả xử lý		
	Chia ra		Đã xử lý		Đang xử lý		Tổng số				
	Số PAKN về hành vi hành chính	Số PAKN về nội dung quy định hành chính	Chia theo nội dung PAKN		Chia theo thời điểm tiếp nhận						
			Tổng số	Số PAKN về hành vi hành chính	Số PAKN về nội dung quy định hành chính	Tiếp nhận mới trong kỳ		Kỳ trước chuyển qua			
Tổng số	31	0	27	27	0	25	2	4	4	0	31
Đất đai	29	0	25	25	0	23	2	4	4	0	29
Nhà ở	1	0	1	1	0	1	0	0	0	0	1
Hộ tịch	1	0	1	1	0	1	0	0	0	0	1

Người lập biểu

Phạm Hùng Mạnh

Ngày 09 tháng 01 năm 2019 #2-

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Đỗ Thanh Bình

Biểu số 6a/VPCP-KSIT
Ban hành theo Thông tư
số 02/2017/TT-VPCP.

**TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
TẠI TỈNH KIÊN GIANG**
Kỳ báo cáo: Năm 2018
(Từ ngày 16 tháng 12 năm 2017 đến ngày 15 tháng 12 năm 2018)

Đơn vị báo cáo: UBND tỉnh Kiên
Giang
Đơn vị nhận báo cáo: Văn phòng
Chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC)

Đvt: Hồ sơ TTHC

TT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết					Kết quả giải quyết					Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa			
		Tổng số	Trong đó		Số hồ sơ đã giải quyết		Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Số hồ sơ đang giải quyết		Tổng số	Đã giải quyết		Đang giải quyết	
			Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận (trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính)	Số mới tiếp nhận trực tuyến			Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số mới tiếp nhận trực tuyến		Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số mới tiếp nhận trực tuyến		Số mới tiếp nhận trực tuyến
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
A	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh	78.676	9.829	8.844	60.003	75.601	74.449	1.152	3.075	2.858	217	52.250	48.462	866	2.922
I	Nông nghiệp và Phát triển nông	26.216	-	-	26.216	26.209	26.209	-	7	7	-	1.208	1.201	-	7
1	Nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Lâm nghiệp	14	-	-	14	14	14	-	-	-	-	14	14	-	-
3	Thủy sản	11.730	-	-	11.730	11.730	11.730	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chăn nuôi thú y	3.765	-	-	3.765	3.765	3.765	-	-	-	-	324	324	-	-
5	Phát triển nông thôn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	QLCL nông lâm sân và thủy sản	9.775	-	-	9.775	9.768	9.768	7	7	7	-	296	289	-	7

TT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết			Kết quả giải quyết					Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa			
		Tổng số	Trong đó		Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết		Tổng số	Đã giải quyết		Đang giải quyết
			Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận (trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính)	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số		Chưa đến hạn	Quá hạn	
7	Trông trọt và BVTV	932	-	932	932	932	-	-	-	574	574	-	-
II	Giáo dục và Đào tạo	512	-	512	512	512	-	-	-	512	512	-	-
1	Giáo dục đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các cơ sở khác	387	-	387	387	387	-	-	-	387	387	-	-
2	Tiêu chuẩn nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Quy chế thi, tuyển sinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Hệ thống văn bản, chứng chỉ	125	-	125	125	125	-	-	-	125	125	-	-
5	Cơ sở vật chất và thiết bị trường học	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Xây dựng	1.328	1.168	160	1.192	1.192	136	-	136	1.192	1.192	136	-
I	Xây dựng	1.150	1.003	147	1.025	1.025	125	-	125	1.025	1.025	125	-

TT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết			Kết quả giải quyết				Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa						
		Trong đó		Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Đã giải quyết		Đang giải quyết			
		Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận (trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính)	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn	Tổng số		Đúng hạn	Quá hạn	
2	Kiến trúc, quy hoạch xây dựng	55	13		61	61	7	7	-	-	-	-	-	-	-
3	Kinh doanh bất động sản	28	-		28	28	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Phát triển đô thị	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Nhà ở và công sở	27	-		23	23	4	4	-	-	-	-	-	-	-
6	Quan lý chất lượng công trình	55	-		55	55	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Vật liệu xây dựng	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Tài nguyên và Môi trường	-	371	867	895	840	343	343	-	55	840	55	840	55	343
1	Đất đai		235	723	744	699	214	214		45	699	45	699	45	214
2	Tài nguyên khoáng sản, địa chất		2	5	5	4	2	2		1	4	1	4	1	2
3	Tài nguyên nước		16	59	63	62	12	12		1	62	1	62	1	12
4	Môi trường		115	78	83	75	110	110		8	75	8	75	8	110
5	Khi hậu, thủy văn				-		-	-							
6	Đo đạc và bản đồ				-		-	-							
7	Biển và hải đảo		3	2	-		5	-							5

TT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết			Kết quả giải quyết						Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa			
		Tổng số	Trong đó			Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Đã giải quyết		Đang giải quyết
			Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận (trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính)	Tổng số	Trả đúng hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn	Tổng số	Đúng hạn	
V	Khoa học và công nghệ	102	-	102	99	99	-	3	3	-	102	99	-	3
1	Hoạt động khoa học và Công nghệ	25		25	23	23		2	2		25	23		2
2	Phát triển tiềm lực khoa học và Công nghệ	-		-	-	-		-	-		-	-		-
3	Sở hữu trí tuệ	-		-	-	-		-	-		-	-		-
4	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	25		25	25	25		-	-		25	25		25
5	Năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân	52		52	51	51		1	1		52	51		1
VI	Ngoại vụ	348	-	348	310	310	-	38	38	-	348	310	-	38
1	Hoạt động đối ngoại	348		348	310	310		38	38		348	310		38
VII	Y tế	1.834	-	1.834	1.685	1.685	-	149	149	-	1.834	1.685	-	149
1	Khám chữa bệnh	879		879	799	799		80	80		879	799		80
2	Y tế dự phòng	-		-	-	-		-	-		-	-		-



TT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết			Kết quả giải quyết			Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa								
		Tổng số	Trong đó		Số hồ sơ đã giải quyết			Tổng số	Đã giải quyết							
			Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận (trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính)	Tổng số	Trả đúng thời hạn		Trả quá hạn	Chưa đến hạn	Quá hạn					
3	Môi trường y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
4	Giám định y khoa, pháp y, pháp y tâm thần	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
5	Y dược cổ truyền	-	-	953	-	-	-	-	-	-	-	-	-	69		
6	Dược - Mỹ phẩm	953	-	-	884	884	69	69	884	884	953	884	69	69		
7	Vệ sinh an toàn và dinh dưỡng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
8	Trang thiết bị và công trình y tế	2	-	2	2	2	-	-	2	2	2	2	2	2		
9	Bảo hiểm y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
VIII	Công Thương	1.037	-	31	1.006	1.005	32	32	79	926	32	-	1.020	365	640	15
1	An toàn kỹ thuật công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Kiểm tra và cấp giấy xác nhận kiến thức an toàn vệ sinh thực phẩm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Điện	5	-	5	5	5	-	-	4	1	-	-	5	4	1	1

TT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết			Kết quả giải quyết						Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa					
		Tổng số	Trong đó		Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Tổng số	Đã giải quyết		Đang giải quyết		
			Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận (trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính)	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn		Quá hạn	Đúng hạn		Quá hạn	
4	Khai thác mỏ, chế biến khoáng sản	-			-			-				-				
5	Hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp	23		23	17	6		23	17	6		23		17	6	
6	Công nghiệp tiêu dùng, công nghiệp thực phẩm và công nghiệp chế biến khác	-			-			-				-				
7	Lưu thông hàng hóa trong nước và xuất khẩu nhập khẩu	303	17	286	286	286	286	17	17	286	286	286		286		
8	Xúc tiến thương mại	110		110		47	63	110	47	63		110		47	63	
9	Quản lý cạnh tranh	18		18		18	18	18				18			18	
10	Hội nhập kinh tế, thương mại quốc tế	1		1				1				1				1
11	Dịch vụ thương mại	-			-			-				-				

TT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết			Kết quả giải quyết					Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa			
		Tổng số	Trong đó		Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết		Tổng số	Đã giải quyết		
			Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận (trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính)	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số		Chưa đến hạn	Quá hạn	Đã giải quyết
12	Cấp giấy xác nhận an toàn thực phẩm	577	14	563	11	552	14	14		577	11	552	14
13	Công bố hợp quy	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IX	Thông tin và Truyền thông	81	-	81	81	-	-	-	-	8	8	-	-
1	Bưu chính chuyên phát	6	3	6	6	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Viễn thông và Internet	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Tần số vô tuyến điện	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Công nghệ thông tin, điện tử	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Phát thanh truyền hình và thông tin điện tử	9	5	9	9	9	-	-	-	-	-	-	-
6	Báo chí	11	7	11	11	11	-	-	-	8	8	-	-
6	Xuất bản	55	19	55	55	55	-	-	-	-	-	-	-

TT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết			Kết quả giải quyết				Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa						
		Tổng số	Trong đó		Số hồ sơ đã giải quyết		Số hồ sơ đang giải quyết		Tổng số	Đã giải quyết		Đang giải quyết			
			Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận (trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính)	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn		Tổng số	Đúng hạn		Quá hạn		
X	Văn hóa, Thể thao	1.022	32	6	984	1.006	1.004	2	16	4	12	1.022	1.004	2	16
1	Di sản văn hóa	7			7	6	6		1	1		7	6		1
2	Điện ảnh	1			1	1	1		-			1	1		
3	Nghệ thuật biểu diễn	88	4		84	85	85		3	3		88	85		3
4	Mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm	2			2	2		2				2		2	
5	Quyền tác giả, quyền liên quan đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật	-				-			-	-		-			
6	Thư viện	-				-			-	-		-			
7	Quảng cáo	-				-			-	-		-			
8	Văn hóa cơ sở	909	28	6	875	897	897		12		12	909	897		12
9	Gia đình	-				-			-	-		-			
10	Thể dục thể thao	13			13	13	13		-	-		13	13		
11	Xuất nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh	2			2	2	2		-			2	2		

TT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết			Kết quả giải quyết						Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa			
		Tổng số	Trong đó			Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Đã giải quyết		
			Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận (trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính)	Tổng số	Trả đúng hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Đang giải quyết
XI	Lao động - Thương binh và Xã hội	4.866	-	4.866	4.739	4.739	-	127	127	-	4.866	4.739	-	127
1	Việc làm	255		255	254	254		1	1		255	254		1
2	Bảo hiểm thất nghiệp	-		-	-	-		-	-		-	-		-
3	Lao động ngoài nước	-		-	-	-		-	-		-	-		-
4	Dạy nghề	-		-	-	-		-	-		-	-		-
5	Lao động, tiền lương, tiền công	94		94	92	92		2	2		94	92		2
6	Bảo hiểm xã hội bắt buộc và bảo hiểm xã hội tự nguyện	-		-	-	-		-	-		-	-		-
7	An toàn lao động	-		-	-	-		-	-		-	-		-
8	Người có công	4.497		4.497	4.373	4.373		124	124		4.497	4.373		124
9	Bảo trợ xã hội	-		-	-	-		-	-		-	-		-
10	Bảo vệ và chăm sóc trẻ em	-		-	-	-		-	-		-	-		-



TT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết			Kết quả giải quyết			Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa							
		Tổng số	Trong đó		Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết							
			Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận (trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính)	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn				
11	Phòng, chống tệ nạn xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Bình đẳng giới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Giáo dục nghề nghiệp	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
XII	Nội vụ	7.745	6.114	1.631	7.460	7.460	285	285	285	-	7.745	7.460	-	285	-
1	Tổ chức - Biên chế	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
2	Chính quyền địa phương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Công chức, viên chức	463	444	19	223	223	240	240	240	240	463	223	223	223	240
4	Tiền lương	231	180	51	231	231	-	-	-	-	231	231	231	231	231
5	Tổ chức phi chính phủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Cải cách hành chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Hợp tác quốc tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Tổng hợp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Thanh tra	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



TT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết			Kết quả giải quyết						Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa					
		Tổng số	Trong đó		Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Đã giải quyết		Đang giải quyết			
			Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận (trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính)	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn	Tổng số		Đúng hạn	Quá hạn	
10	Thi đua, khen thưởng	7.018	5.490	1.528	6.973	6.973	4	45	45	6.973	6.973	45	45	45		
11	Tôn giáo	31	31	31	31	31		-	-	31	31	31	31	31		
12	Yên thư và lưu trữ nhà nước	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-		
13	Công tác thanh niên	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-		
XIII	Giao thông vận tải	17.254	1.224	8.923	16.420	16.416	4	834	834	16.416	16.416	4	17.254	16.416	4	834
1	Đường bộ	16.680	1.185	8.923	15.850	15.848	2	830	830	15.848	15.848	2	16.680	15.848	2	830
2	Đường thủy nội địa	574	39		570	568	2	4	4	568	568	2	574	568	2	4
3	Khiêu nại, tố cáo	-	-	-	-	-		-	-	-	-		-	-		-
4	Đăng kiểm	-	-	-	-	-		-	-	-	-		-	-		-
XIV	Tài chính	1.398	25	843	1.386	1.383	3	12	12	1.383	1.383	3	1.398	1.383	3	12
1	Quan lý ngân sách nhà nước	1.356	25	801	1.344	1.342	2	12	12	1.342	1.342	2	1.356	1.342	2	12
2	Quan lý dự trữ nhà nước	-	-	-	-	-		-	-	-	-		-	-		-

TT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết			Kết quả giải quyết						Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa					
		Tổng số	Trong đó			Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Tổng số	Đã giải quyết		Đang giải quyết	
			Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận (trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính)	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn		Đã giải quyết	Quá hạn		
3	Quản lý tài sản nhà nước	23	23	22	1	-	-	23	22	1	23	22	1			
4	Tài chính doanh nghiệp và quản lý vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
5	Lĩnh vực giá	19	19	19	-	-	-	19	19	-	19	19	-			
XV	Thanh tra tỉnh	262	262	248	-	14	14	262	248	-	262	248	-	262	248	14
1	Giải quyết khiếu nại, tố cáo	262	262	248	-	14	14	262	248	-	262	248	-	262	248	14
2	Phòng, chống tham nhũng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
XVI	Tư pháp	8.120	79	533	7.508	7.178	942	737	205	158	7.020	158	7.020	8.120	158	942
1	Phổ biến, giáo dục pháp luật	6	2	4	6	6	-	-	6	6	-	6	-	6	6	-
2	Thi hành án dân sự	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Hộ tịch	75	75	75	-	75	-	75	75	-	75	75	-	75	75	-

TT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết						Kết quả giải quyết				Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa				
		Tổng số	Trong đó			Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Đã giải quyết		Đang giải quyết		
			Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận (trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính)	Tổng số	Trả đúng hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn	Đúng hạn	Quá hạn			
4	Công chứng	28	2	26	28	28	-	-	-	28	-	-	28	-	-	
5	Luật sư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	Công tác cho/nhận con nuôi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
7	Trợ giúp pháp lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
8	Đăng ký giao dịch bảo đảm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
9	Tổ chức hoạt động hòa giải ở cơ sở	-	-	7.394	7.060	6.902	158	942	737	205	8.002	6.902	158	942	-	
10	Lý lịch tư pháp	8.002	79	529	7.060	6.902	158	942	737	205	8.002	6.902	158	942	-	
11	Quản tài viên	5	-	-	5	5	-	-	-	-	5	5	-	-	-	
12	Bồi thường nhà nước	-	-	4	4	4	-	-	-	-	4	4	-	-	-	
13	Quốc tịch	4	-	-	4	4	-	-	-	-	4	4	-	-	-	
XVI	Kế hoạch và Đầu tư	4.058	879	-	4.049	4.049	4.049	9	9	-	4.058	4.049	4.049	-	9	
I																

TT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết				Kết quả giải quyết				Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa				
		Trong đó		Số hồ sơ đã giải quyết		Số hồ sơ đang giải quyết		Tổng số	Đã giải quyết		Đang giải quyết			
		Tổng số	Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận (trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính)	Tổng số	Trả đúng hạn		Trả quá hạn	Tổng số		Đúng hạn	Quá hạn	
1	Thành lập và phát triển doanh nghiệp	3.768	879	2.889	3.768	3.768	-	-	3.768	3.768	-	3.768	-	-
2	Khu vực kinh tế tập thể, hợp tác xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đầu tư tại Việt Nam	65	65	65	65	65	9	9	65	56	9	65	56	9
4	Đầu thầu	155	155	155	155	155	-	-	155	155	-	155	155	-
5	Đầu tư trong nước, đầu tư của nước ngoài và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Chiến lược quy hoạch, kế hoạch	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Thâm định phê duyệt BCKTKT	70	70	70	70	70	70	-	70	70	-	70	70	-
XVI	Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc	1.168	-	70	1.098	1.042	1.042	126	126	1.168	1.042	1.042	1.042	-
II	Xây dựng	233	13	220	194	194	39	39	233	194	39	233	194	39

TT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết			Kết quả giải quyết				Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa			
		Tổng số	Trong đó		Số hồ sơ đã giải quyết		Số hồ sơ đang giải quyết		Tổng số	Đã giải quyết		Đang giải quyết
			Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận (trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính)	Tổng số	Trả đúng hạn	Trả quá hạn		Chưa đến hạn	Quá hạn	
2	Quy hoạch	501	38	463	447	447	54	54	501	447	54	54
3	Đất đai	14		14	14	14	-	-	14	14		
4	Nhà ở và công sở	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Phát triển đô thị	6	1	5	5	5	1	1	6	5	1	1
6	Đấu thầu	7		7	7	7	-	-	7	7		
7	Việc làm	288		288	273	273	15	15	288	273	15	15
8	Lao động, tiền lương, tiền công	15		15	15	15	-	-	15	15		
9	Thương mại quốc tế	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Chấp thuận đầu tư	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Đầu tư tại Việt Nam	104	18	86	87	87	17	17	104	87	17	17
XIX	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	39	-	39	37	33	4	2	39	33	4	2
1	Đầu tư và nông nghiệp, nông thôn	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất đai	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-





TT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết			Kết quả giải quyết						Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa		
		Tổng số	Trong đó		Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Đã giải quyết		Đang giải quyết
			Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận (trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính)	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn	Đúng hạn	
3	Xây dựng	8	8	7	5	2	1	1	8	5	2	1	
4	Môi trường	2	2	2	2	-	-	-	2	2	-	-	
5	Lao động tiền lương	19	19	19	18	1	-	-	19	18	1	-	
6	Đầu tư tại Việt Nam	10	10	9	8	1	1	1	10	8	1	1	
XX	Ban Dân tộc	14	14	14	14	-	-	-	14	14	-	-	
1	Công tác dân tộc	14	14	14	14	-	-	-	14	14	-	-	
XXI	Du lịch	34	34	34	34	-	-	-	34	34	-	-	
1	Kinh doanh lưu trú	4	4	4	4	-	-	-	4	4	-	-	
2	Kinh doanh lữ hành	30	30	30	30	-	-	-	30	30	-	-	
B	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện	191.696	3.545	188.151	182.400	2.507	6.789	5.363	119.777	110.692	2.362	6.723	

TT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết				Kết quả giải quyết				Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa				
		Tổng số	Trong đó			Số hồ sơ đã giải quyết	Số hồ sơ đang giải quyết			Tổng số	Đã giải quyết		Đang giải quyết	
			Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận (trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính)		Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn		Đúng hạn	Quá hạn		
1	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	222	-	222	221	221	-	1	1	-	222	221	-	1
2	Giáo dục và Đào tạo	660	-	660	660	660	-	-	-	-	215	215	-	-
3	Xây dựng	2.272	-	2.255	2.199	2.064	135	73	62	11	2.242	2.034	135	73
4	Tài nguyên và Môi trường	84.751	-	81.295	78.217	76.057	2.160	6.534	5.130	1.404	71.706	63.146	2.085	6.475
5	Y tế	455	-	454	452	448	4	3	3	-	446	439	4	3
6	Công Thương	198	-	184	195	194	1	3	3	-	198	194	1	3
7	Thông tin và Truyền thông	61	-	61	61	58	3	-	-	-	39	36	3	-
8	Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2.524	-	2.522	2.519	2.516	3	5	5	-	189	181	3	5
9	Lao động - Thương binh và Xã hội	5.473	-	5.451	5.441	5.398	43	32	30	2	2.874	2.812	30	32
10	Nội vụ	938	-	931	934	934	-	4	4	-	578	574	-	4
11	Tài chính	2.820	-	2.812	2.781	2.781	-	39	39	-	2.820	2.781	-	39
12	Thanh tra	71	-	71	71	71	-	-	-	-	61	61	-	-

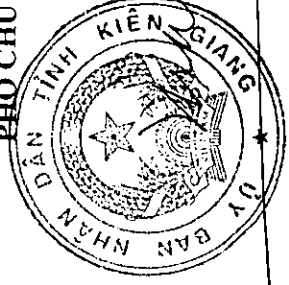
TT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết			Kết quả giải quyết				Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa					
		Tổng số	Trong đó		Số hồ sơ đã giải quyết		Số hồ sơ đang giải quyết		Tổng số	Đã giải quyết		Đang giải quyết		
			Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận (trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính)	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn		Tổng số	Chưa đến hạn		Quá hạn	
13	Tư pháp	85.687	-	11	85.676	85.609	146	78	69	9	33.081	32.919	91	71
14	Kế hoạch và Đầu tư	5.564	-	7	5.557	5.547	12	17	17	-	5.106	5.079	10	17
C	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã	598.705	-	778	597.927	598.531	42	174	128	46	512.633	512.426	37	170
1	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	188	-	-	188	188	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Giáo dục và Đào tạo	31	-	-	31	31	-	-	-	-	31	31	-	-
3	Xây dựng	3.598	-	75	3.523	3.454	36	144	98	46	3.073	2.893	36	144
4	Tài nguyên và Môi trường	4.877	-	-	4.877	4.866	6	11	11	-	3.598	3.590	1	7
5	Y tế	1.271	-	1	1.270	1.271	-	-	-	-	1.271	1.271	-	-
6	Văn hóa, Thể thao và Du lịch	8.789	-	-	8.789	8.789	-	-	-	-	8.789	8.789	-	-

TT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết			Kết quả giải quyết			Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa			
		Tổng số	Trong đó		Số hồ sơ đã giải quyết			Tổng số	Đã giải quyết		Đang giải quyết
			Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận (trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính)	Tổng số	Trả đúng thời hạn		Trả quá hạn	Số hồ sơ đang giải quyết	
7	Lao động - Thương binh và Xã hội	44.006	2	44.004	44.006	-	-	-	39.948	-	-
8	Nội vụ	8.178	36	8.142	8.178	-	-	-	8.134	-	-
9	Thanh tra tình	40	-	40	40	-	-	-	40	-	-
10	Tư pháp	527.715	664	527.051	527.696	-	19	-	447.737	-	-
11	Kế hoạch và Đầu tư	12	-	12	12	-	-	-	12	-	-
TỔNG SỐ		869.077	9.829	846.081	859.039	3.701	10.038	8.349	671.580	3.265	9.815

Ngày 09 tháng 01 năm 2019

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Người lập biểu

Phạm Hùng Mạnh

Phạm Hùng Mạnh

Đỗ Thanh Bình

Biểu số 6g/VPCP-KSTT
Ban hành theo Thông tư số
02/2017/TT-VPCP.

**NGUYÊN NHÂN QUÁ HẠN ĐỐI VỚI CÁC TRƯỜNG HỢP
TỒN ĐONG TRONG GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

Kỳ báo cáo: Năm 2018

(Từ ngày 16 tháng 12 năm 2017 đến ngày 15 tháng 12 năm 2018)

Đơn vị báo cáo: UBND tỉnh
Kiên Giang
Đơn vị nhận báo cáo: Văn phòng
Chính phủ (Cục Kiểm soát
TTHC)

I. TỔNG HỢP NGUYÊN NHÂN QUÁ HẠN

Đơn vị tính: Số hồ sơ TTHC

STT	Lĩnh vực, công việc giải quyết	Số lượng hồ sơ	Nguyên nhân quá hạn	Ghi chú
-1	-2	-3	-4	-5
I	Lĩnh vực: Lý lịch tư pháp	158	b3x158	
II	Lĩnh vực: Đất đai	3304	(a4+b3)x3304	
III	Lĩnh vực: Xây dựng	58	a3x22; b3x36	
IV	Lĩnh vực: Đường bộ	2	a4x2	
V	Lĩnh vực: Tài chính ngân sách	3	b3x3	
	Tổng cộng			

II. CÁC TRƯỜNG HỢP QUÁ HẠN DO QUY ĐỊNH HÀNH CHÍNH

1. Do quy định tại VBQPPL không hợp lý

STT	Tên TTHC	Nội dung vướng mắc	Văn bản QPPL
-1	-2	-3	-4
I	Đất đai		
1	Thủ tục: Đăng ký biến động quyền sử dụng đất trong trường hợp nhận chuyển nhượng...	Việc xác nhận hộ dân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp, có nguồn thu nhập chính từ sản xuất nông nghiệp - Công tác xử lý hồ sơ và thẩm tra chậm - Chậm trễ trong việc xác minh nguồn gốc đất	Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.



II	Lĩnh vực: Lý lịch tư pháp		
1	Thủ tục: Cấp phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam	Người yêu cầu cấp phiếu lý lịch tư pháp có án tích. Vì vậy, cần phối hợp với công an, tòa án, thi hành án và địa phương nơi cư trú của công dân để xác minh nhưng thời gian quy định ngắn, không xử lý kịp nên dẫn đến trễ hạn.	Khoản 1 Điều 48 của Luật Lý lịch tư pháp
III	Lĩnh vực: Xây dựng		
1	Thủ tục: Cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng cho cá nhân	Theo quy chế hoạt động của Hội đồng xét cấp chứng chỉ hành nghề thi thời gian tổ chức xét duyệt của Hội đồng theo định kỳ không ít hơn một lần/quý.	Khoản 1 Điều 48 Quyết định 1390/QĐ-BXD, ngày 29/12/2016

2. Do cơ chế phối hợp giữa các cơ quan chưa tốt

STT	Tên TTHC	Nội dung vướng mắc	Văn bản QPPL
-1	-2	-3	-4
I	Lĩnh vực: Đường bộ		
1	Thủ tục: Cấp giấy phép lái xe	Hồ sơ ngoài tinh chờ thông tin xác minh	
II	Lĩnh vực: Đất đai		
1	Thủ tục: Đăng ký biến động quyền sử dụng đất....	Do cơ chế phối hợp giữa các cơ quan chưa tốt (Văn phòng Đăng ký đất đai một cấp)	Điều 82, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014
III	Lĩnh vực: Văn hóa cơ sở		
1	Thủ tục: Cấp giấy phép tổ chức lễ hội	Do cơ chế phối hợp giữa các cơ quan chưa tốt (chờ ý kiến phản hồi của các cơ quan có liên quan)	

III	Lĩnh vực: Tài chính - Ngân sách và Quản lý công sản Thủ tục: Thẩm tra phê duyệt quyết toán đối với dự án hoàn thành, DA dùng vĩnh viễn có khối lượng thi công, xây dựng, lắp đặt thiết bị được nghiệm thu	Chuyên viên thẩm tra hồ sơ đi công tác nhưng không bố trí bàn giao công việc, yêu cầu chủ đầu tư bổ sung hồ sơ nhưng chuyên viên không có công văn yêu cầu. Điều 82, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014
-----	---	---

2. Do cán bộ, công chức trực tiếp giải quyết thiếu trách nhiệm.

STT	Tên TTHC	Nội dung vướng mắc	Văn bản QPPL
-1	-2	-3	-4
1	Lĩnh vực: Đất đai Thủ tục: Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	- Chuyên viên xác minh sai nguồn gốc đất phải xác minh lại. - Quá trình đo đạc còn hện người dân nhiều lần không đúng thời gian quy định - Hồ sơ phát sinh nhiều, không xử lý kịp thời	



Ngày 09 tháng 01 năm 2019 *KT*

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Người lập biểu

Phạm Hùng Mạnh



Đỗ Thanh Bình